

MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Tuấn Anh^{1*}, Nguyễn Đình Bông², Đỗ Thị Tám³

¹*Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, ²Hội Khoa học đất,
³Khoa Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

Email: m05.anhbuituan@gmail.com*

Ngày gửi bài: 16.09.2013

Ngày chấp nhận: 25.09.2013

TÓM TẮT

Quản lý sử dụng đất bền vững quan hệ đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá và môi trường hiện tại và tương lai, hạn chế suy thoái đất, nước và giảm chi phí sản xuất. Nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố hạn chế trong quản lý sử dụng đất nông nghiệp của thị xã Sơn Tây. Tác động của các yếu tố đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp được phân tích bằng Kruskal-Wallis Test và Spearman Rank Correlation Coefficient trong SPSS 15.0 với mức ý nghĩa 0,05 thông qua điều tra 160 hộ từ 4 xã và 30 cán bộ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, người dân nhận thấy có sự thay đổi lớn của công tác quản lý sử dụng đất trong thời gian qua và các yếu tố chính ảnh hưởng đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp đó là chính sách đất đai, các chính sách hỗ trợ (vốn, kỹ thuật); tính chất đất; quy mô diện tích đất canh tác, và vai trò của truyền thông, thông tin.

Từ khóa: Đất nông nghiệp, quản lý sử dụng đất, quản lý đất đai, Sơn Tây.

Some Factors Which Influence Management of Agricultural Land Use in Sontay Town, Hanoi City

ABSTRACT

The sustainable land use management relates to the current and future areas of economics, society, culture and environment, limits land and water degradation and reduces production costs. The study aims to find out some factors which have effects on the management of agricultural land use in SonTay Town. The impact of the factors on the management of agricultural land use was analyzed by using Kruskal-Wallis test and Spearman Rank Correlation Coefficient in SPSS15.0 with significant level: 0.05 through the investigation of 160 households from 4 communes and 30 office workers. The results of the research show that the local people realise that there has been a remarkable change in the land use management over the period and the main factors which influence the management of agricultural land use are land policies, policies supporting capital, techniques; characteristic of land, scale of the area of farm land, and the role of media and information.

Keywords: Agricultural land, land management, management of land use, Sontay.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia quý giá, là di sản của nhân loại, là tiền đề cho mọi quá trình sản xuất. Sử dụng đất là cách con người khai thác đất và các tài nguyên gắn liền với đất phục vụ cho các lợi ích của mình (Meyer, 1996). Quản lý sử dụng đất tập trung vào loại đất và cách thức đất được sử dụng cho mục đích sản xuất, bảo tồn và thẩm mỹ (Willy, 2010). Quản lý sử dụng đất là sự kết hợp của tất

cả các công cụ và kỹ thuật được sử dụng bởi chính quyền để quản lý phương thức sử dụng và phát triển đất bao gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, luật pháp, quyền sử dụng đất, định giá đất và thông tin bất động sản. Quản lý sử dụng đất bền vững quan hệ đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá và môi trường, hiện tại và tương lai, hạn chế suy thoái đất, nước và giảm chi phí sản xuất. Thị xã Sơn Tây là đô thị loại III, nằm ở phía Tây Bắc của Thủ đô Hà Nội, với tổng diện tích tự nhiên 113,5 km². (bình

quân 923,62 m²/người), mật độ dân số bình quân 1.083 người/km². Trong quá trình thực công nghiệp hóa – hiện đại hóa, Sơn Tây đang phải đối mặt với những thách thức của quá trình mở rộng thủ đô Hà Nội với những áp lực ngày càng gia tăng về nhu cầu đất đai cho phát triển công nghiệp, đô thị; việc tổ chức tái định cư và chuyển đổi nghề nghiệp cho một bộ phận lớn nông dân không còn đất sản xuất nông nghiệp. Mục đích của nghiên cứu là tìm ra các yếu tố tác động đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đất đai trên địa bàn thị xã Sơn Tây.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Giả thiết nghiên cứu

Sự thay đổi trong công tác quản lý sử dụng đất là rất cần thiết để thích ứng với xu hướng phát triển nông nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giả thiết là có mối quan hệ giữa các yếu tố kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, yếu tố kinh tế xã hội, cơ chế chính sách và vai trò của cộng đồng với quản lý sử dụng đất nông nghiệp và quá trình đó có mối quan hệ với nhận thức của cộng đồng về tác động của quản lý sử dụng đất nông nghiệp đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

2.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu, tài liệu

- Số liệu sơ cấp: số liệu sơ cấp được thu thập qua phiếu điều tra nông hộ và điều tra đại diện. 160 hộ điều tra được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên từ 4 xã điều tra của 2 tiểu vùng nghiên cứu, mỗi xã điều tra 40 phiếu. Xã Đường Lâm, Viên Sơn đại diện của tiểu vùng 1 (tiểu vùng đồng bằng); xã Cổ Đông, Kim Sơn đại diện cho tiểu vùng 2 (tiểu vùng bán sơn địa). Điều tra 30 phiếu đại diện được lấy từ ban lãnh đạo của 4 xã đại diện (gồm: chủ tịch, bí thư, cán bộ địa chính, cán bộ khuyến nông và chủ nhiệm HTX nông nghiệp) và từ các phòng (phòng Kinh tế, phòng Tài nguyên và Môi trường, trung tâm khuyến nông, phòng Quản lý đô thị, các phòng ban chức năng khác).

- Số liệu thứ cấp: số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan hành chính, các đơn vị tác

ng nghiệp về đất đai trên địa bàn nghiên cứu; thu thập từ các công trình nghiên cứu trước đây có liên quan.

2.3. Phương pháp xử lý số liệu

- Số liệu thuộc tính được xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS. Sử dụng phương pháp phân tích định lượng và định tính (thống kê mô tả). Phân tích tác động của các yếu tố kỹ thuật, kinh tế xã hội, chính sách pháp luật, cơ chế quản lý, và nhận thức cộng đồng đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp bằng Kruskal-Wallis Test và Spearman Rank Correlation Coefficient trong SPSS 15.0 với mức ý nghĩa 0,05, độ tin cậy của kết quả nghiên cứu 95%. Mức độ ảnh hưởng của mối quan hệ được đánh giá như sau:

| Mức độ quan hệ | Hệ số tương quan r |
|-----------------------------|--------------------|
| - Quan hệ nghịch hoàn toàn | -1,00 |
| - Quan hệ nghịch rất cao | - 0,75 to - 0,99 |
| - Quan hệ nghịch cao | -0,50 to - 0,74 |
| - Quan hệ nghịch trung bình | -0,25 to -0,49 |
| - Quan hệ nghịch rất nhỏ | -0,01 to -0,24 |
| - Không có quan hệ | 0 |
| - Quan hệ thuận rất nhỏ | 0,01 to 0,24 |
| - Quan hệ thuận trung bình | 0,25 to 0,49 |
| - Quan hệ thuận cao | 0,5 to 0,74 |
| - Quan hệ thuận rất cao | 0,75 to 0,99 |
| - Quan hệ thuận hoàn toàn | 1,00 |

Nguồn: Zulueta and Costales, 2005

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 11353,22ha; trong đó, đất nông nghiệp chiếm 43,47%, đất phi nông nghiệp chiếm 54,66%, đất chưa sử dụng còn lại 1,86% (Phòng Tài nguyên & Môi trường, 2011). Diện tích đất nông nghiệp năm 2010 của thị xã là 4935,36 ha, giảm 233,75 ha so với năm 2005, trong đó đất sản xuất nông nghiệp có 4050,10ha, chiếm phần lớn (82,06%) diện tích đất nông nghiệp và giảm 139,62ha so với năm 2005. Đất lâm nghiệp có 719,35ha, chiếm 14,58% diện tích đất nông nghiệp, giảm 93,2ha so với năm 2005. Đất nuôi trồng thủy sản là 164,91ha, giảm 0,93ha so với năm 2005.

Bảng 1. Hiện trạng và biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2005-2010

| Thứ tự | Mục đích sử dụng | Mã | Diện tích (ha) | | |
|---------|-----------------------------|-----|----------------|----------|--------------------|
| | | | Năm 2010 | Năm 2005 | Tăng (+), giảm (-) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 4935,36 | 5169,11 | -233,75 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | SXN | 4050,10 | 4189,72 | -139,62 |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 3089,19 | 3232,41 | -143,22 |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2192,72 | 2285,25 | -92,53 |
| 1.1.1.2 | Đất cỏ dùng vào chăn nuôi | COC | 152,18 | 152,18 | |
| 1.1.1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 744,29 | 794,98 | -50,69 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 960,91 | 957,31 | 3,60 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | LNP | 719,35 | 812,55 | -93,20 |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 719,35 | 812,55 | -93,20 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 164,91 | 165,84 | -0,93 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1,00 | 1,00 | |

Đất nông nghiệp khác có rất ít, với 1,0ha (Phòng Thống kê, 2011). Thị xã có các loại hình sử dụng đất chính (LUTs) là: LUT chuyên lúa, LUT lúa – màu, LUT chuyên rau màu, LUT hoa cây cảnh, LUT cây ăn quả, LUT thủy sản. Tiểu vùng 1 có 4 LUTs và 23 kiểu sử dụng đất, trong đó LUT lúa - màu có diện tích lớn nhất. Tiểu vùng 2 có 5 LUTs và 18 kiểu sử dụng đất, trong đó, LUT lúa - màu chiếm diện tích lớn trong các LUTs.

3.2. Công tác quản lý sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Sơn Tây

3.2.1. Công tác lập quy hoạch sử dụng đất, quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

Thị xã đã lập quy hoạch và có kế hoạch triển khai giám sát quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) của thị xã và của tất cả các phường, xã. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc thực hiện phương án QHSDĐ ở một số xã chậm hơn so với kế hoạch đề ra. Phương án QHSDĐ còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tế, chưa phản ánh đúng, đủ nhu cầu thực tế của người dân. Tình trạng giao đất chậm so với tiến độ. Kết quả điều tra về nhận thức của người dân về công tác QHSDĐ trên địa bàn thị xã cho thấy: đa số người dân (chiếm 96,88%) số người được hỏi biết thông tin về phương án QHSDĐ được công khai đến

người dân. Mức độ chi tiết của phương án QHSDĐ được đánh giá ở mức khá với 41,25% số hộ được hỏi cho là chi tiết chỉ có 10% số hộ được hỏi cho là chi tiết. Hầu hết 92,5% số hộ được hỏi cho là phương án QHSDĐ có tác động 2 chiều đến việc sử dụng đất của họ, với mức độ tác động lớn. Có tới 60% số hộ được hỏi cho rằng QHSDĐ có tác động lớn đến việc ra quyết định trong sử dụng đất nông nghiệp của họ.

3.2.2. Công tác tổ chức thực hiện các văn bản về quản lý sử dụng đất

Nhờ tổ chức thực hiện tốt các văn bản pháp luật của nhà nước, của UBND thị xã, trong thời gian qua, công tác quản lý sử dụng đất của thị xã đã đi vào nề nếp. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân quan tâm đến các chính sách đất đai là để tìm cơ hội tốt nhất, chuyển mục đích sử dụng đất như mong muốn (100% số hộ điều tra cho là lựa chọn số 1). Ngoài ra, họ cũng muốn tránh sai sót trong sử dụng đất và thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Hầu hết người dân (>80% số hộ được hỏi) quan tâm đến chính sách đất đai, họ đánh giá tốt (46% số hộ được hỏi) với việc ban hành và thực hiện các văn bản pháp luật đất đai. Theo họ, chính sách đất đai có tác động lớn tới việc thay đổi quyết định trong sử dụng đất nông nghiệp của họ.

3.2.3. Công tác giao và quản lý việc thực hiện quyền sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất được thực hiện tương đối tốt. Trình tự, thủ tục đã đi vào nề nếp, không còn hiện tượng giao đất tùy tiện, trái thẩm quyền. Công tác quy hoạch, thiết kế cơ sở hạ tầng các khu dân cư trước khi tiến hành giao đất đã được coi trọng. Việc giao đất đảm bảo chặt chẽ, đúng thủ tục. Đến nay thị xã đã giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình sử dụng ổn định đạt 100%. Công tác thanh tra, kiểm tra tình hình sử dụng đất được thực hiện thường xuyên, đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật và có hiệu quả kinh tế cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số người dân (68% số hộ được hỏi) thể hiện sự quan tâm và rất quan tâm đến việc nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, họ đánh giá ở mức trung bình với việc thực hiện công tác này ở địa phương. Song họ nhận thức rất rõ ràng tác động của việc giao quyền sử dụng đất đến quyết định trong sử dụng đất nông nghiệp của họ.

3.2.4. Định giá đất

UBND thành phố ban hành giá đất quy định và điều chỉnh giá đất quy định hàng năm. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đa số người dân (90% số hộ được hỏi) thể hiện sự quan tâm đến giá đất quy định cũng như giá đất nông nghiệp trên thị trường. Tuy nhiên, họ đánh giá không cao việc ban hành và thực hiện giá đất quy định (gần 50% số hộ được hỏi). Theo người dân công tác định giá đất ít có ảnh hưởng lớn đến quyết định sử dụng đất nông nghiệp của họ.

3.2.5. Thông tin thị trường quyền sử dụng đất

Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất là một nhiệm vụ mới. Cho đến nay, thị trường quyền sử dụng đất chưa được quản lý. Giao dịch về đất đai chủ yếu là tự phát giữa người mua và người bán. Thị xã chưa có bộ phận chuyên trách quản lý lĩnh vực này. Kết quả nghiên cứu cho thấy: có tới 91,88% số hộ được hỏi thể hiện sự quan tâm của mình đến thông tin thị trường quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, họ đánh giá không tốt về công tác này tại địa phương. Có tới 75,63% đánh giá việc cung cấp

thông tin thị trường quyền sử dụng đất ở mức kém và rất kém. Theo họ thông tin thị trường quyền sử dụng đất có tác động lớn đến quyết định sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình.

3.2.6. Đánh giá thực trạng công tác quản lý sử dụng đất nông nghiệp

Kết quả điều tra 30 đại diện cán bộ tại địa phương cho thấy: hầu hết (> 90%) số người được hỏi cho rằng công tác lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, tổ chức và thực hiện văn bản pháp luật, giao và quản lý việc thực hiện quyền sử dụng đất thực hiện tương đối tốt. Phần lớn (> 60%) số người được hỏi cho rằng công tác định giá đất và thông tin thị trường quyền sử dụng đất chưa được thực hiện tốt.

3.3. Một số yếu tố tác động đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Sơn Tây

3.3.1. Nhóm các yếu tố về cơ chế chính sách

Điều tra sự đánh giá của người dân về cơ chế chính sách (chính sách đất đai, chính sách hỗ trợ các chính sách xã hội khác) được tổng hợp trong bảng 2. Cơ chế chính sách đất đai được người dân đánh giá ở mức tương đối tốt 19,38% số hộ được hỏi cho rằng chính sách đất đai giai đoạn vừa qua là rất tốt và 55,63% số hộ được hỏi cho là tốt chỉ có 7,5% số hộ điều tra đánh giá ở mức kém. Các chính sách hỗ trợ và chính sách xã hội đều được đánh giá ở mức trung bình chiếm gần 60% số hộ được hỏi.

Kết quả nghiên cứu (Bảng 6) cho thấy, có mối quan hệ thuận với mức độ từ trung bình đến rất cao giữa chính sách đất đai với quản lý sử dụng đất nông nghiệp ($0,411 < r_s < 0,817$; $P = 0,01$; có mối quan hệ thuận với mức độ thấp giữa chính sách hỗ trợ với lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao và quản lý việc thực hiện quyền sử dụng đất, thông tin thị trường quyền sử dụng đất ($0,168 < r_s < 0,197$; $P = 0,01$). Có quan hệ thuận với mức độ trung bình giữa chính sách hỗ trợ với định giá đất ($r_s = 0,393$; $P = 0,05$). Có mối quan hệ với mức độ cao ($r_s = 0,701$, $P = 0,01$) giữa chính sách hỗ trợ và việc tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật. Có mối quan hệ thuận với mức độ từ

Bảng 2. Kết quả điều tra về cơ chế chính sách

| Các tiêu chí đánh giá | Tiểu vùng 1 (n=80) | | Tiểu vùng 2 (n=80) | | Tổng (N=160) | |
|--|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------|-----------|
| | Số phiếu | Tỉ lệ (%) | Số phiếu | Tỉ lệ (%) | Số phiếu | Tỉ lệ (%) |
| <i>Chính sách đất đai</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất tốt | 17 | 21,25 | 14 | 17,50 | 31 | 19,38 |
| - Tốt | 46 | 57,50 | 43 | 53,75 | 89 | 55,63 |
| - Trung bình | 12 | 15,00 | 16 | 20,00 | 28 | 17,50 |
| - Kém | 5 | 6,25 | 7 | 8,75 | 12 | 7,50 |
| - Rất kém | | 0,00 | | 0,00 | 0 | 0,00 |
| <i>Chính sách hỗ trợ (kỹ thuật, vốn)</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất tốt | 6 | 7,50 | 6 | 7,50 | 12 | 7,50 |
| - Tốt | 5 | 6,25 | 8 | 10,00 | 13 | 8,13 |
| - Trung bình | 50 | 62,50 | 47 | 58,75 | 97 | 60,63 |
| - Kém | 10 | 12,50 | 15 | 18,75 | 25 | 15,63 |
| - Rất kém | 9 | 11,25 | 4 | 5,00 | 13 | 8,13 |
| <i>Chính sách xã hội khác</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất tốt | 3 | 3,75 | 4 | 5,00 | 7 | 4,38 |
| - Tốt | 15 | 18,75 | 17 | 21,25 | 32 | 20,00 |
| - Trung bình | 40 | 50,00 | 50 | 62,50 | 90 | 56,25 |
| - Kém | 8 | 10,00 | 9 | 11,25 | 17 | 10,63 |
| - Rất kém | 14 | 17,50 | 0 | 0,00 | 14 | 8,75 |

thấp đến trung bình giữa chính sách xã hội với quản lý sử dụng đất nông nghiệp ($0,123 < r_s < 0,372$; $P = 0,01$).

3.3.2. Nhóm các yếu tố tự nhiên và kỹ thuật

Kết quả điều tra về nhóm các yếu tố tự nhiên và kỹ thuật (tính chất đất, loại và giống cây trồng, cơ cấu mùa vụ, quy mô diện tích canh tác) thông qua người dân được tổng hợp trong bảng 3. Kết quả nghiên cứu cho thấy: tính chất đất, việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, loại cây trồng và cơ cấu mùa vụ có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Có tới 76,88% số hộ được hỏi quan tâm đến tính chất đất; 55% số hộ được hỏi quan tâm đến việc lựa chọn cây trồng; 19,38% số hộ được hỏi rất quan tâm đến việc lựa chọn cây trồng. Có tới 85% số hộ được hỏi quan tâm đến cơ cấu mùa vụ. Bình quân diện tích đất canh tác ở mức khá có tới 84% số hộ điều tra có diện tích đất canh tác từ 1400 – 2000 m². Kết quả nghiên cứu (Bảng 6) cho thấy:

- Có mối quan hệ thuận với mức độ cao giữa tính chất đất với quản lý sử dụng đất nông nghiệp của hộ ($0,420 < r_s < 0,750$, $P = 0,01$). Nghĩa là, theo nhận thức của hộ gia đình, tính chất đất có tác động thuận với mức độ lớn đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp.

- Có mối quan hệ thuận với mức độ cao giữa diện tích đất canh tác của hộ gia đình với quản lý sử dụng đất nông nghiệp ($0,501 < r_s < 0,711$, $P = 0,01$). Nghĩa là theo nhận thức của hộ gia đình, diện tích đất nông nghiệp lớn có tác động thuận với mức độ lớn đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp.

- Có mối quan hệ thuận với mức độ trung bình giữa việc lựa chọn cơ cấu mùa vụ và công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ($r_s = 0,401$, $P = 0,01$). Và không có mối quan hệ giữa việc lựa chọn cơ cấu mùa vụ với các công tác quản lý sử dụng đất nông nghiệp khác.

- Có mối quan hệ thuận với mức độ cao giữa việc lựa chọn loại và giống cây trồng của hộ gia

Bảng 3. Kết quả điều tra về nhóm các yếu tố tự nhiên và kỹ thuật

| Các tiêu chí đánh giá | Tiểu vùng 1 (n=80) | | Tiểu vùng 2 (n=80) | | Tổng (N=160) | |
|---|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------|-----------|
| | Số phiếu | Tỉ lệ (%) | Số phiếu | Tỉ lệ (%) | Số phiếu | Tỉ lệ (%) |
| <i>Sự quan tâm đến tính chất đất</i> | 80 | 100 | 80 | 100 | 160 | 100 |
| - Rất quan tâm | 27 | 33,75 | 45 | 56,25 | 72 | 45,00 |
| - Quan tâm | 36 | 45,00 | 15 | 18,75 | 51 | 31,88 |
| - Bình thường | 12 | 15,00 | 18 | 22,50 | 30 | 18,75 |
| - Ít quan tâm | 5 | 6,25 | 2 | 2,50 | 7 | 4,38 |
| - Rất ít quan tâm | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 |
| <i>Sự quan tâm đến lựa chọn loại cây trồng, giống cây trồng</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất quan tâm | 17 | 21,25 | 14 | 17,50 | 31 | 19,38 |
| - Quan tâm | 46 | 57,50 | 43 | 53,75 | 89 | 55,63 |
| - Bình thường | 12 | 15,00 | 16 | 20,00 | 28 | 17,50 |
| - Ít quan tâm | 5 | 6,25 | 7 | 8,75 | 12 | 7,50 |
| - Rất ít quan tâm | | 0,00 | | 0,00 | 0 | 0,00 |
| <i>Sự quan tâm đến cơ cấu mùa vụ</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất quan tâm | 16 | 20,00 | 19 | 23,75 | 35 | 21,88 |
| - Quan tâm | 54 | 67,50 | 47 | 58,75 | 101 | 63,13 |
| - Bình thường | 8 | 10,00 | 7 | 8,75 | 15 | 9,38 |
| - Ít quan tâm | 2 | 2,50 | 1 | 1,25 | 3 | 1,88 |
| - Rất ít quan tâm | | 0,00 | 6 | 7,50 | 6 | 3,75 |
| <i>Diện tích canh tác</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất lớn (> 2000 m ²) | 3 | 3,75 | 4 | 5,00 | 7 | 4,38 |
| - Lớn (1700 - 2000m ²) | 48 | 60,00 | 52 | 65,00 | 100 | 62,50 |
| - Trung bình (1400-1699 m ²) | 21 | 26,25 | 14 | 17,50 | 35 | 21,88 |
| - Nhỏ (1100 – 1399 m ²) | 8 | 10,00 | 9 | 11,25 | 17 | 10,63 |
| - Rất nhỏ (<1100 m ²) | 0 | 0,00 | 1 | 1,25 | 1 | 0,63 |

đình với công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ($r_s = 0,657$, $P = 0,01$), và ở mức độ trung bình giữa việc lựa chọn loại và giống cây trồng của hộ gia đình với công tác giao và thực hiện quyền sử dụng đất ($r_s = 0,492$, $P = 0,01$).

3.3.3. Nhóm các yếu tố kinh tế xã hội

Nhóm các yếu tố kinh tế xã hội gồm: kinh tế hộ, trình độ canh tác và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết số hộ điều tra ở mức độ kinh tế trung bình và khá 97%, chỉ còn khoảng 3% hộ nghèo. Trình độ của người dân ở mức cao. Có tới 86,26% số người được hỏi có trình độ văn hóa hết trung học phổ thông. Theo nhận thức của người dân thị trường tiêu thụ sản phẩm ở mức trung bình (55,63% số

hộ) thậm chí có tới 23,75% số hộ cho rằng thị trường tiêu thụ sản phẩm là kém và rất kém. Kết quả nghiên cứu (Bảng 6) cho thấy có mối quan hệ thuận với mức độ trung bình giữa thị trường tiêu thụ sản phẩm với quản lý sử dụng đất nông nghiệp ($0,251 < r_s < 0,406$, $P = 0,01$). Không tìm thấy mối quan hệ giữa trình độ canh tác với quản lý sử dụng đất nông nghiệp. Có mối quan hệ thuận với mức độ trung bình giữa kinh tế hộ gia đình với công tác giao và thực hiện quyền sử dụng đất, định giá đất và thông tin thị trường quyền sử dụng đất ($0,381 < r_s < 0,481$, $P = 0,01$) và không có mối quan hệ giữa kinh tế hộ gia đình với công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ($r_s = 0,657$, $P = 0,01$), tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật.

Bảng 4. Kết quả điều tra về nhóm các yếu tố kinh tế-xã hội

| Các tiêu chí đánh giá | Tiểu vùng 1 (n=80) | | Tiểu vùng 2 (n=80) | | Tổng (N=160) | |
|-------------------------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------|-----------|
| | Số phiếu | Tỉ lệ (%) | Số phiếu | Tỉ lệ (%) | Số phiếu | Tỉ lệ (%) |
| <i>Mức độ kinh tế của hộ</i> | | | | | | |
| - Giàu | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 | 0 | 0,00 |
| - Khá | 8 | 13,30 | 18 | 25,7 | 47 | 23,5 |
| - Trung bình | 46 | 76,7 | 52 | 74,3 | 147 | 73,5 |
| - Nghèo | 6 | 10,0 | 0 | 0 | 6 | 3,0 |
| - Rất nghèo | 0 | 0,00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Trình độ của người dân</i> | | | | | | |
| - Rất cao | 2 | 2,50 | 5 | 6,25 | 7 | 4,38 |
| - Cao | 54 | 67,50 | 47 | 58,75 | 101 | 63,13 |
| - Trung bình | 18 | 22,50 | 19 | 23,75 | 37 | 23,13 |
| - Thấp | 4 | 5,00 | 7 | 8,75 | 11 | 6,88 |
| - Rất thấp | 2 | 2,50 | 2 | 2,50 | 4 | 2,50 |
| <i>Thị trường tiêu thụ sản phẩm</i> | | | | | | |
| - Rất tốt | 3 | 3,75 | 4 | 5,00 | 7 | 4,38 |
| - Tốt | 17 | 21,25 | 9 | 11,25 | 26 | 16,25 |
| - Trung bình | 45 | 56,25 | 44 | 55,00 | 89 | 55,63 |
| - Kém | 8 | 10,00 | 14 | 17,50 | 22 | 13,75 |
| - Rất kém | 7 | 8,75 | 9 | 11,25 | 16 | 10,00 |

3.3.4. Vai trò của cộng đồng

Vai trò của cộng đồng đối với việc sử dụng đất nông nghiệp của hộ được đánh giá thông qua: vai trò của lãnh đạo địa phương, vai trò của các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, vai trò của các tổ chức xã hội khác và vai trò của truyền thông, thông tin. Kết quả điều tra được tổng hợp trong bảng 5 cho thấy vai trò của lãnh đạo địa phương được đánh giá ở mức tương đối cao với 29,38% số hộ được hỏi và 55,63% đánh giá ở mức trung bình. Vai trò của tổ chức khuyến nông, khuyến lâm được đánh giá ở mức cao với 21,88% số hộ được hỏi đánh giá là rất tốt và 45,25% số hộ được hỏi đánh giá ở mức trung bình. Vai trò của tổ chức xã hội khác được đánh giá ở mức cao với 18,13% số hộ được hỏi đánh giá là rất tốt và 50% số hộ được hỏi đánh giá ở mức tốt. Vai trò của hệ thống truyền thông, thông tin được đánh giá ở mức cao với 51,25% số hộ được hỏi đánh giá là rất tốt và 25% số hộ được hỏi đánh giá ở mức trung bình. Kết quả nghiên cứu (Bảng 6) cho thấy.

- Có mối quan hệ thuận với mức độ từ trung bình đến cao giữa vai trò của lãnh đạo với lập và quản lý quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, giao và quản lý

việc thực hiện các quyền sử dụng đất ($0,257 < r_s < 0,546$, $P = 0,05$). Không tìm thấy mối quan hệ giữa vai trò của lãnh đạo với định giá đất và thông tin thị trường quyền sử dụng đất.

- Có mối quan hệ thuận với mức độ từ trung bình giữa vai trò của tổ chức khuyến nông, lâm và quản lý quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, giao và quản lý việc thực hiện các quyền sử dụng đất ($0,255 < r_s < 0,430$, $P = 0,05$). Không tìm thấy mối quan hệ giữa vai trò của tổ chức khuyến nông, lâm với định giá đất và thông tin thị trường quyền sử dụng đất.

- Có mối quan hệ thuận với mức độ từ rất thấp giữa vai trò của các tổ chức xã hội với quản lý quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, giao và quản lý việc thực hiện các quyền sử dụng đất ($0,255 < r_s < 0,430$, $P = 0,05$). Có mối quan hệ nghịch giữa vai trò của các tổ chức xã hội với tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật ($r_s = -,142$, $P = 0,05$). Không tìm thấy mối quan hệ giữa vai trò của tổ chức xã hội với định giá đất và thông tin thị trường quyền sử dụng đất.

- Có mối quan hệ thuận với mức độ từ trung bình đến rất cao giữa vai trò của truyền thông, thông tin với quản lý sử dụng đất nông nghiệp ($0,405 < r_s < 0,845$, $P = 0,01$).

Bảng 5. Kết quả điều tra về vai trò của cộng đồng

| Các tiêu chí đánh giá | Tiểu vùng 1 (n=80) | | Tiểu vùng 2 (n=80) | | Tổng (N=160) | |
|--|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------|-----------|
| | Số phiếu | Tỉ lệ (%) | Số phiếu | Tỉ lệ (%) | Số phiếu | Tỉ lệ (%) |
| <i>Lãnh đạo địa phương</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất tốt | 1 | 1,25 | 0 | 0,00 | 1 | 0,63 |
| - Tốt | 20 | 25,00 | 27 | 33,75 | 47 | 29,38 |
| - Trung bình | 44 | 55,00 | 45 | 56,25 | 89 | 55,63 |
| - Kém | 9 | 11,25 | 5 | 6,25 | 14 | 8,75 |
| - Rất kém | 6 | 7,50 | 3 | 3,75 | 9 | 5,63 |
| <i>Tổ chức khuyến nông, khuyến lâm</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất cao | 3 | 3,75 | 4 | 5,00 | 7 | 4,38 |
| - Cao | 19 | 23,75 | 16 | 20,00 | 35 | 21,88 |
| - Trung bình | 33 | 41,25 | 41 | 51,25 | 74 | 46,25 |
| - Thấp | 18 | 22,50 | 10 | 12,50 | 28 | 17,50 |
| - Rất thấp | 7 | 8,75 | 9 | 11,25 | 16 | 10,00 |
| <i>Các tổ chức xã hội khác</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất tốt | 15 | 18,75 | 14 | 17,50 | 29 | 18,13 |
| - Tốt | 39 | 48,75 | 41 | 51,25 | 80 | 50,00 |
| - Trung bình | 15 | 18,75 | 15 | 18,75 | 30 | 18,75 |
| - Kém | 5 | 6,25 | 6 | 7,50 | 11 | 6,88 |
| - Rất kém | 6 | 7,50 | 4 | 5,00 | 10 | 6,25 |
| <i>Truyền thông, thông tin</i> | 80 | 100,00 | 80 | 100,00 | 160 | 100,00 |
| - Rất tốt | 3 | 3,75 | 2 | 2,50 | 5 | 3,13 |
| - Tốt | 45 | 56,25 | 37 | 46,25 | 82 | 51,25 |
| - Trung bình | 17 | 21,25 | 23 | 28,75 | 40 | 25,00 |
| - Kém | 9 | 11,25 | 10 | 12,50 | 19 | 11,88 |
| - Rất kém | 6 | 7,50 | 8 | 10,00 | 14 | 8,75 |

Bảng 6. Mối quan hệ của các yếu tố tự nhiên và kỹ thuật, các yếu tố kinh tế, cơ chế chính sách và vai trò của cộng đồng đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp

| Biến độc lập | Quản lý sử dụng đất nông nghiệp | | | | |
|---|--|---|--|--------------|--|
| | Lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật | Giao và quản lý việc thực hiện quyền sử dụng đất | Định giá đất | Thông tin thị trường quyền sử dụng đất |
| <i>Cơ chế chính sách</i> | | | | | |
| - Chính sách đất đai | 0,657** | 0,817 ** | 0,492** | 0,512** | 0,411* |
| - Chính sách hỗ trợ (kỹ thuật, vốn) | 0,197** | 0,701** | 0,168** | 0,393* | 0,169* |
| - Các chính sách xã hội khác | 0,247* | 0,123* | 0,329* | 0,351* | 0,372** |
| <i>Nhóm các yếu tố tự nhiên và kỹ thuật</i> | | | | | |
| - Tính chất đất | 0,750** | 0,450* | 0,420** | 0,712** | 0,715** |
| - Loại và giống cây trồng | 0,657** | 0,017 | 0,492** | 0,012 | 0,011 |
| - Cơ cấu mùa vụ | 0,401** | 0,012 | 0,076 | 0,037 | 0,046 |
| - Diện tích canh tác | 0,501** | 0,603** | 0,508** | 0,505** | 0,711** |
| <i>Nhóm các yếu tố KT-XH</i> | | | | | |
| - Kinh tế hộ | 0,055 | -0,161* | 0,381** | 0,345** | 0,481** |
| - Trình độ canh tác | 0,031 | 0,110 | 0,052 | -0,063 | 0,070 |
| - Thị trường tiêu thụ sản phẩm | 0,206** | 0,306** | 0,134 | 0,251** | 0,209** |
| <i>Vai trò của cộng đồng</i> | | | | | |
| - Vai trò của lãnh đạo địa phương | 0,257* | 0,463** | 0,546* | 0,083 | -0,104 |
| - Vai trò của các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm | 0,430** | 0,261* | 0,255** | 0,111 | 0,103 |
| - Vai trò của các tổ chức xã hội khác | 0,172* | -0,142* | 0,169* | 0,001 | 0,068 |
| - Vai trò của truyền thông, thông tin | 0,845** | 0,497** | 0,636** | 0,446** | 0,405** |

Ghi chú: ** Mức ý nghĩa 0.01 (2-đuôi), * Mức ý nghĩa 0.05 (2-đuôi). N = 160

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Thị xã Sơn Tây có tổng diện tích tự nhiên là 11353,22ha; trong đó: đất nông nghiệp chiếm 43,47%, đất phi nông nghiệp chiếm 54,66%, đất chưa sử dụng chiếm 1,86% tổng diện tích tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân nhận thấy có sự thay đổi lớn trong công tác quản lý sử dụng đất trong thời gian qua và các yếu tố chính ảnh hưởng đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp đó là:

- Nhóm các yếu tố về cơ chế chính sách: Có mối quan hệ thuận với mức độ rất cao ($r_s = 0,817$, $P = 0,01$) giữa chính sách đất đai với tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật. Có mối quan hệ ở mức độ cao ($0,512 < r_s < 0,657$, $P = 0,01$) giữa chính sách đất đai với lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định giá đất.

- Nhóm các yếu tố về tự nhiên và kỹ thuật: Có mối quan hệ thuận với mức độ cao giữa tính chất đất với quản lý sử dụng đất nông nghiệp ($0,712 < r_s < 0,750$, $P = 0,01$). Có mối quan hệ thuận với mức độ cao giữa diện tích đất canh tác của hộ gia đình với quản lý sử dụng đất nông nghiệp ($0,501 < r_s < 0,711$, $P = 0,01$). Có mối quan hệ thuận với mức độ cao giữa lựa chọn loại và giống cây trồng của hộ gia đình với công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ($r_s = 0,657$, $P = 0,01$).

- Nhóm các yếu tố kinh tế, xã hội: Có mối quan hệ thuận với mức độ trung bình giữa kinh tế hộ gia đình với công tác giao và thực hiện quyền sử dụng đất, định giá đất và thông tin thị trường quyền sử dụng đất ($0,381 < r_s < 0,481$, $P = 0,01$).

- Vai trò của cộng đồng: Có mối quan hệ thuận với mức độ cao giữa vai trò của lãnh đạo với giao và quản lý việc thực hiện các quyền sử dụng đất ($r_s = 0,546$, $P = 0,05$).

- Tác động của quản lý sử dụng đất đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Có mối quan hệ thuận với mức độ từ cao đến rất cao ($0,579 < r_s < 0,780$, $P = 0,01$), giữa lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Có mối quan hệ thuận với mức độ từ rất cao ($0,745 < r_s < 0,850$, $P = 0,01$) giữa giao và quản lý việc thực hiện quyền sử dụng đất với hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Có mối quan hệ nghịch ở mức độ trung bình ($-0,447 < r_s < -0,479$; $P = 0,05$), giữa thông tin thị trường quyền sử dụng đất và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Meyer W.B. and Turner B.L. II. (1996). "Land-Use/Land-Cover Change: Challenges for Geographers", *Geojournal* 39(3): 237-240.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Sơn Tây (2011). Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010.
- Phòng Thống kê thị xã Sơn Tây. 2011. Số liệu thống kê về tình hình kinh tế - xã hội các năm 2005-2010.
- Zulueta, M. F and N. E. B. Costales, JR. (2003). *Methods of Research Thesis – Writing and Applied Statistics*. National Bookstore, Mandaluyong, Philippines.
- Willy Verheye (2010). *Land Use Management. Land Use, Land Cover and Soil Science Vol. IV*. University Gent, Belgium.